

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

(Quý 4 Năm 2009)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	1/1/2009	12/31/2009
I	Tài sản ngắn hạn	144,220,812,480	414,253,647,388
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,810,120,017	89,867,099,204
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	148,587,308,340
3	Các khoản phải thu	123,843,803,275	163,647,355,285
4	Hàng tồn kho	502,235,940	2,107,692,885
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,064,653,248	10,044,191,674
II	Tài sản dài hạn	1,867,089,930,760	2,090,460,016,545
1	Các khoản phải thu dài hạn	1,193,880,687	2,008,680,687
2	Tài sản cố định	632,146,847,151	655,467,566,755
	- TSCĐ hữu hình	2,217,717,314	69,591,918,981
	- TSCĐ vô hình	402,562,869,983	324,163,317,019
	- TSCĐ thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	227,366,259,854	261,712,330,755
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,152,155,143,099	1,288,452,229,623
5	Lợi thế thương mại		18,400,398,825
6	Tài sản dài hạn khác	81,594,059,823	126,131,140,655
	Tổng tài sản	2,011,310,743,240	2,504,713,663,933
III	Nợ phải trả	1,147,465,102,081	1,281,281,131,656
1	Nợ ngắn hạn	230,449,628,960	215,274,270,908
2	Nợ dài hạn	917,015,473,121	1,066,006,860,748
IV	Nguồn vốn chủ sở hữu	783,538,266,159	1,209,307,592,482
1	Vốn chủ sở hữu	781,681,242,470	1,206,999,361,159
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,200,000,000	500,540,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	249,306,900,000	287,373,231,577
	- Cổ phiếu quỹ	-49,305,577,183	
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	
	- Các quỹ	39,051,264,287	45,690,265,680
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	142,428,655,366	373,395,863,902
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1,857,023,689	2,308,231,323
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,857,023,689	2,308,231,323
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		

V	Lợi ích của cổ đông thiểu số	80,307,375,000	14,124,939,795
	Tổng nguồn vốn	2,011,310,743,240	2,504,713,663,933

II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2009

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Quý 4	Số lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	53,922,712,311	202,590,233,926
2	Các khoản giảm trừ	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	53,922,712,311	202,590,233,926
4	Giá vốn hàng bán	6,782,594,665	14,749,888,862
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	47,140,117,646	187,840,345,064
6	Doanh thu hoạt động tài chính	130,223,991,638	314,576,722,985
7	Chi phí tài chính	31,200,652,733	45,100,849,654
8	Chi phí bán hàng	25,680,838,555	101,532,270,762
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,938,589,568	16,584,144,542
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	111,544,028,428	339,199,803,091
11	Thu nhập khác	45,255,711	2,607,672,513
12	Chi phí khác	63,365,056	288,771,153
13	Lợi nhuận khác	-18,109,345	2,318,901,360
14	Lợi nhuận trong công ty liên kết	5,509,696,489	15,427,518,270
15	Tổng Lợi nhuận trước thuế	117,035,615,572	356,946,222,721
16	Thuế thu nhập phải nộp	16,750,699,927	40,281,551,060
17	Lợi nhuận sau thuế	100,284,915,645	316,664,671,661
17.1	Lợi ích cổ đông thiểu số	0	331,989,134
17.2	LNST của cổ đông của công ty mẹ	100,284,915,645	316,332,682,527
18	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	2,403	7,587

Ngày 22 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ QUỐC BÌNH

LÊ VŨ HOÀNG